

TÔN GIÁO BẢN ĐỊA TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ, VIỆT NAM

Huỳnh Ngọc Thu

Khoa Nhân học,

Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ tôn giáo bản địa được sử dụng trong bài viết nhằm chỉ những tôn giáo do người Việt ở Nam Bộ sáng lập nên vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo... Do bởi, đây là những tôn giáo mang sắc thái của khu vực Nam Bộ, xuất hiện trong một bối cảnh lịch sử cụ thể và mang dấu ấn kinh tế-văn hóa-xã hội của vùng văn hóa Nam Bộ. Chính vì thế, các tôn giáo này có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của cư dân ở khu vực này nói chung và của người Việt tại đây nói riêng.

Nghiên cứu về tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, Việt Nam đến nay có khá nhiều công trình được công bố trên các sách, tạp chí,... Cụ thể như: 1) Nghiên cứu về Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa có thể kể đến những công trình của Vương Kim và Đào Hưng (1953, 1966), Nguyễn Văn Hầu (1956), Hà Tân Dân (1971), Nguyễn Hữu Hiệp (1974), Đinh Văn Hạnh (1996, 1997, 1999),... 2) Nghiên cứu về Phật giáo Hòa Hảo, ngoài những công trình mang tính giáo lý, giáo luật của tôn giáo do ông Huỳnh Phú Sổ biên soạn, còn có các công trình nghiên cứu của Lê Thành Thảo (1974), Vương Kim (1975), Phạm Bích Hợp (1999),... 3) Nghiên cứu về Cao Đài, ngoài những công trình của chức sắc, tín đồ tôn giáo và các học giả trong nước, còn có nhiều công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài như của G. Coulet (1929), Gabriel Gobron¹ (1948, 1949), R.B. Smith (1970), Jayne S. Werner (1974), Janet Hoskins (2010), Jeremy Jammes (2009, 2010), Ninh Thien-Huong (2011)...

Trên cơ sở kế thừa tài liệu từ những công trình nêu trên, cùng với nguồn dữ liệu điền dã do tôi và các giảng viên, sinh viên của Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thu thập tại cộng đồng tín đồ các tôn giáo bản địa ở khu vực Nam Bộ trong nhiều năm qua, bài viết phân tích về sự đóng góp của tôn giáo bản địa đối trong đời sống tín đồ ở hai cấp độ cá nhân và cộng đồng.

¹ Ông Gabriel Gobron được Hộ pháp Phạm Công Tắc và Quyền Giáo tông Lê Văn Trung của Đạo Cao Đài phong phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn vào năm 1932 và được cử làm đại diện cho đạo Cao Đài tại Pháp nói riêng và châu Âu nói chung.

2. Tổng quan về các tôn giáo bản địa ở Nam Bộ

Các tôn giáo bản địa hiện nay có tín đồ đông ở khu vực Nam Bộ gồm: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo và Cao Đài. Theo kết quả thống kê dân số và nhà ở năm 2019, số lượng tín đồ của các tôn giáo này như sau:

Bảng số lượng tín đồ của các tôn giáo bản địa

(Đơn vị: người)

STT	Tôn giáo	Tổng số tín đồ	Số tín đồ nam	Số tín đồ nữ
1	Bửu Sơn Kỳ Hương	2.975	1.542	1.433
2	Tứ Ân Hiếu nghĩa	30.416	15.192	15.224
3	Phật giáo Hòa Hảo	983.079	491.099	491.980
4	Cao Đài	556.234	262.080	294.154

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020, biểu 2, tr. 21)

Các tôn giáo này có quá trình hình thành và phát triển khác nhau. Cụ thể như:

- **Bửu Sơn Kỳ Hương:** Do ông Đoàn Minh Huyền (còn gọi Đoàn Văn Huyền) sáng lập vào năm 1849 tại Tây An Cổ tự (trước đó là cốc Ông Kiến), nay thuộc xã Long Giang, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Để thực hiện đường lối tu hành nhập thế, ông Đoàn Minh Huyền đã lệnh cho các đệ tử trực truyền dẫn tín đồ đi khai hoang, lập làng ở nhiều nơi như: vùng Bảy Núi (An Giang), Láng Linh (Châu Phú), vùng Cái Dầu (Châu Phú), vùng Cần Lố - Rạch Ông Bường (Cao Lãnh, Đồng Tháp),... Ngày 12 tháng 8 âm lịch, năm 1858, ông tịch, hưởng dương 50 tuổi. Phần mộ của ông được thiết lập bên trái chùa Tây An hiện nay.

Hiện nay, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có khoảng 3 ngàn tín đồ, chủ yếu là người Việt, phân bố ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tiền Giang,... Trong đó tập trung đông nhất ở tỉnh An Giang với khoảng 2 ngàn tín đồ và hơn 20 ngôi chùa, cơ sở thờ tự.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không có giáo hội thống nhất mà phát triển theo phương thức truyền thừa được dẫn dắt bởi các tín đồ uy tín. Do vậy, cách thức hoạt động của tôn giáo khá lỏng lẻo; chỉ thành lập Ban Trị sự, Ban Quý tế ở các chùa có đông tín đồ để chăm lo những hoạt động tôn giáo. Ở chùa ít tín đồ chỉ có thủ tự đảm nhận các vai trò trong hoạt động tôn giáo tại chùa.

Hàng năm, tôn giáo này có các ngày lễ như: Lễ Thượng ngươn (Rằm tháng Giêng), Lễ Trung ngươn (Rằm tháng bảy), Lễ Hạ ngươn (Rằm tháng mười); Lễ kỷ niệm ngày viên tịch của Đoàn Minh Huyền (ngày 12/8 âm lịch); Lễ cúng đức Quán cơ Trần Văn Thành (21 - 22/2 âm lịch),... Niềm tin và thực hành tôn giáo của tín đồ là cầu nguyện cho bản thân và gia đình được bình an, công việc được thuận lợi, tiêu trừ mọi tội lỗi,... và nguyện quan trọng nhất là được giải thoát ở cuộc sống hậu lai.

- **Tứ Ân Hiếu Nghĩa:** Do ông Ngô Lợi (Đức Bổn Sư) sáng lập vào năm 1867 tại Cù lao Ba (xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang). Tôn giáo này còn được gọi là đạo Thờ Ông Bà (Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang, 2013, tr. 801).

Năm 1879, Đức Bổn Sư cùng tín đồ về vùng núi Tượng (xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) khẩn hoang lập làng. Ông lập nhiều cơ sở thờ tự, nhất là ở khu vực ven chân núi Tượng tại An Giang và hiện nay khu vực này được xem là vùng thánh địa của tôn giáo này.

Giáo lý Tứ Ân Hiếu Nghĩa xoay quanh việc dạy tín đồ sống có tình nghĩa, biết yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau, có trách nhiệm với đất nước, thờ cúng ông bà tổ tiên. Điều này được thể hiện trong thuyết “Tứ Ân”, “Hiếu Nghĩa” và hình thức “Học phật tu nhân”, hành xử theo “thập nhị giáo điều” của tôn giáo. Người nhập đạo được cấp một bộ lòng phái, và truyền dạy pháp niệm bồ đề, dạy nghi tiết các lễ cúng.

Hiện nay, tôn giáo này có trên 30 ngàn tín đồ, chủ yếu là người Việt, tập trung ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh,... Trong đó, An Giang được xem là trung tâm của đạo. Nơi đây có gần 40 cơ sở thờ tự, 24 tổ chức tôn giáo cơ sở, có khoảng 20 vị chức sắc và 307 vị chức việc. Ngày 16/6/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 1114/QĐ-UBND công nhận tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo này.

- **Phật giáo Hòa Hảo:** Do ông Huỳnh Phú Sổ (Huỳnh Giáo chủ) sáng lập vào năm 1939 tại làng Hòa Hảo, An Giang. Tín đồ ban đầu chủ yếu là dân trong làng và lân cận làng Hòa Hảo. Sau đó, tín đồ ngày một đông, trải rộng khắp vùng Tây Nam Bộ. Ngày 5/12/1964, Bộ Nội vụ Chính quyền Việt Nam Cộng hòa ban hành Nghị định số 112 công nhận đây là một tổ chức tôn giáo hợp pháp và cho phép Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo chính thức hoạt động. Sau năm 1975, tôn giáo này tiếp tục phát triển dưới sự điều hành của Ban Trị Trung ương Phật giáo Hòa Hảo.

Hiện tại, tôn giáo này có gần 1 triệu tín đồ, phân bố rộng khắp khu vực Nam Bộ và còn lan tỏa ra nhiều tỉnh thành khác của cả nước, chủ yếu là người Việt. Trong đó, khu vực An Giang được xem là nơi có nhiều tín đồ nhất, với gần 800 ngàn người, 948 chức việc, 14 cơ sở thờ tự và 135 ban trị sự cấp xã, phường (Ban Tôn giáo tỉnh An Giang, 2020).

Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo là học Phật, tu nhân, thực hành Tứ ân (gồm: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân tam bảo, Ân đồng bào và nhân loại) (Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, 2018, tr. 14). Trong sinh hoạt lễ nghi, tôn giáo này luôn hướng đến sự đơn giản.

- **Cao Đài:** Tôn giáo này xuất hiện Nam Bộ vào nửa đầu thế kỷ XX, có tên đầy đủ là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đạo Cao Đài do một nhóm người sáng lập. Họ là quan lại, công chức, điền chủ dưới thời thực dân Pháp và được xem là đệ tử trực tiếp của Ngọc Hoàng Thượng Đế, tín đồ tôn xưng là Đức Chí Tôn.

Đạo Cao Đài xây dựng niềm tin về *nguồn gốc vũ trụ* và *con người* rất dễ hiểu. Giải thích về nguồn gốc vũ trụ, đạo Cao Đài dựa trên nền tảng triết học phương Đông để đưa ra quan điểm về vũ trụ. Theo đó, vũ trụ khởi thủy từ một khối hỗn mang, gọi là Thái cực, từ Thái cực sinh Lưỡng nghi, rồi sinh Tứ tượng, hình thành nên Bát quái và từ đó sinh ra vạn vật trong trời đất. Cao Đài luôn hướng đến yếu tố *qui tam giáo* (gồm Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo), *hiệp ngũ chi* (gồm Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo) để giải thích cho sự tạo tác vũ trụ và hình thành tư tưởng đại đồng tôn giáo. Tín đồ Cao Đài tin vào sự giải thoát (Thiên đường) và sự đọa đày (Địa ngục).

Nghi lễ của đạo Cao Đài có hai phần: *Nghi lễ Thiên đạo* và *nghi lễ Thế đạo*. Nghi lễ Thiên đạo được thực hiện nhằm biểu thị niềm tin của tín đồ đối với các đấng thiêng liêng trong tôn giáo. Nghi lễ Thế đạo được thực hiện dành cho những người còn tại thế, nhằm hướng họ đến sự *hoàn thiện* trong đời sống của tín đồ.

Hiện nay, đạo Cao Đài có 11 tổ chức được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân gồm: 1) *Cao Đài Tiên Thiên* (được công nhận vào ngày 27/11/1995). 2) *Truyền giáo Cao Đài* (ngày 24/9/1996). 3) *Cao Đài Chiếu Minh Long Châu* (ngày 27/7/1996). 4) *Cao Đài Minh Chơn Đạo* (ngày 02/8/1996). 5) *Cao Đài Ban Chính Đạo* (ngày 08/8/1997). 6) *Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh* (ngày 27/9/1997). 7) *Cao Đài Bạch Y Liên Đoàn* (ngày 8/7/1998). 8) *Cao Đài Minh Chơn Lý* (ngày 14/3/2000). 9) *Cao Đài Cầu Kho - Tam Quan* (ngày 28/4/2000). 10) *Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi* (tháng 4 năm 2010). 11) *Cao Đài Việt Nam (Bình Đức)* (tháng 7 năm 2011). Ngoài ra, còn có các tổ chức Cao Đài độc lập khác hoạt động trên tinh thần tự do tín ngưỡng tôn giáo. Tín đồ của Cao Đài hiện nay có trên 550 ngàn người, không chỉ là người Việt mà có cả người Hoa, người Khmer, người Tà Mun... theo tôn giáo này.

3. Vai trò của các tôn giáo bản địa trong đời sống văn hóa cá nhân tín đồ

Hiện nay, tôn giáo bản địa có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của từng tín đồ. Điều này được thể hiện qua sự chi phối của giáo lý tôn giáo trong nghi lễ đời người, trong quan niệm và hành vi sống của tín đồ.

3.1. Các nghi lễ liên quan đến đời người

Đây là chuỗi nghi lễ được tính từ khi con người còn nằm trong bụng mẹ đến khi ra đời, trưởng thành và mất đi. Đối với tín đồ các tôn giáo bản địa, nghi lễ đời người được xem xét trong sự chi phối của giáo lý tôn giáo, gồm *lễ nhập môn*, *hôn lễ*, *tang lễ*.

- **Lễ nhập môn**: Còn gọi là lễ nhập đạo được tổ chức nhằm đánh dấu một cá nhân trở thành một tín đồ của tôn giáo. Tùy theo quy định của mỗi tôn giáo mà lễ nhập môn diễn ra với những nghi thức khác nhau.

Trong các tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, lễ nhập môn của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có lẽ đơn giản hơn cả. Người muốn nhập môn chỉ cần gặp đức Phật Thầy (ông Đoàn Minh Huyền) hoặc các đệ tử chân truyền của ông để được hướng dẫn và thọ giáo. Người nhập

môn cầm 3 cây nhang xá và tuyên thệ trước bàn thờ tôn giáo là trở thành môn đồ. Sau đó, được Đức Phật Thầy ban cho Lòng phái (mảnh giấy màu vàng, trên có in 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng triện son). Lòng phái là vật thiêng liêng của tín đồ, là giấy “chứng nhận” và cũng là “bùa” hộ thân của tín đồ, và được chôn theo khi người đó chết (Hoàng Văn Việt, 2006, tr. 154).

Với Tứ Ân Hiếu Nghĩa, lễ nhập môn với nhiều nghi thức hơn. Người nhập môn phải học thuộc những quy định, kinh sách của đạo trước khi thực hiện nghi lễ. Lễ nhập môn thường diễn ra vào các dịp Thượng ngươn (Rằm tháng Giêng), Trung ngươn (Rằm tháng bảy) và Hạ ngươn (Rằm tháng mười). Trong lễ, người nhập môn phải quỳ lạy trước ngôi Tam Bửu và bàn thờ Tam Bửu gia, mỗi nơi hai lạy, sau đó được ban một bộ Lòng phái, gồm các tờ như: *Lòng phái, Thế độ, Thái kiệt, Tiên sinh, Trần điều*; ba năm sau được nhận thêm *Bùa đời*. (Đình Văn Hạnh, 1999, tr.74-76). Trừ tấm Trần điều được làm bằng vải, số còn lại được làm bằng giấy màu vàng. Tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng xem bộ Lòng phái như báu vật và khi chết cũng được chôn theo.

Lễ nhập môn của Phật giáo Hòa Hảo lại mang tính hành chánh nhiều hơn. Theo qui định của Đức Huỳnh Giáo chủ, người nhập môn phải từ 18 tuổi trở lên, được sự đồng ý của cha mẹ (hoặc phải xin phép trước bàn thờ tổ tiên), phải nhờ hai người có đức hạnh trong đạo tiến cử và bảo lãnh, phải học thể lệ, kinh sách, cách thức tu hành tại Ban Trị sự địa phương. Người nhập môn phải nguyện trước ngôi Tam Bảo (Bàn thờ tôn giáo) và hứa chỉ thờ Phật, tổ tiên ông bà cha mẹ, các vị anh hùng có công với nước, không thờ các bậc thần thánh không rõ nguồn gốc (Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, 2004, tr.215). Sau lễ, người nhập môn được ghi tên vào *Sổ bộ đạo* (sổ ghi danh sách tín đồ) và được cấp *thẻ tín đồ*. Thẻ này được xem như “Thẻ căn cước” tôn giáo của tín đồ.

Với đạo Cao Đài, lễ nhập môn tương đối giống với Phật giáo Hòa Hảo. Người nhập môn phải có tuổi từ 18, cũng phải có hai người trong đạo giới thiệu và chịu trách nhiệm hướng dẫn nghi thức, điều lệ, kinh sách,... cho người nhập môn. Lễ nhập môn được diễn ra trước Thiên bàn (Bàn thờ tôn giáo của đạo) tại Thánh thất hoặc Tòa thánh vào các ngày mùng 1, 14, 15, 30 âm lịch hàng tháng. Người nhập môn phải tuyên thệ trước bàn thờ tôn giáo là suốt đời trung thành với đạo, không đổi dạ thay lòng, nếu không sẽ bị trời tru đất diệt. Sau lễ, họ tên của người nhập môn được ghi vào *Sổ bộ đạo* và được cấp một cái *sớ*, gọi là *Sớ cầu đạo thiết thọ*. Từ đó, người này thực hiện bốn phận của một tín đồ chính thức như ăn chay, hành lễ, cúng dường, làm công quả...

- **Hôn lễ:** Đây là cũng được xem là một trong những nghi lễ quan trọng về mặt tôn giáo đối với tín đồ. Vì, nghi lễ này khởi đầu cho việc hình thành một gia đình và cũng là nơi khởi đầu cho sự phát triển, nuôi dưỡng số lượng tín đồ trong tôn giáo, nên Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài luôn có những quy định cụ thể dành cho tín đồ trong việc xây dựng gia

đình;² Còn Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa tuy không có quy định cụ thể, nhưng cũng luôn nhấn mạnh “*phải thực hiện theo nguyên tắc Nho giáo*” (Đình Văn Hạnh, 1999, tr. 216).

Trong hôn lễ hiện nay, tín đồ của các tôn giáo này thường thực hiện ba lễ, gồm: lễ dạm ngõ, lễ hỏi và lễ cưới. Các nghi thức trong hôn lễ luôn có vai trò của chức sắc tôn giáo, như trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, vai trò của ông Gánh³ rất quan trọng. Ông là người chịu trách nhiệm của ông mai-bà mối, đi thăm dò, trao đổi thông tin của giữa hai gia đình nhà trai và nhà gái. Ông còn là người xem tuổi và xem ngày để tiến hành các nghi lễ trong hôn nhân. Ông cũng là người sắp xếp các nghi thức trong lễ cưới tại cơ sở tôn giáo. Ở một số nơi như vùng Thất sơn – An Giang, ông Gánh còn giữ vai trò chủ hôn trong đám cưới.

Trong Phật giáo Hòa Hảo, vai trò của Ban Trị sự địa phương cũng quan trọng việc thực hiện hôn lễ. Thành viên trong Ban Trị sự luôn được hai bên gia đình tham khảo ý kiến về đức hạnh của người con trai lẫn người con gái trong cộng đồng và tham khảo về việc tiến hành các nghi thức trong lễ cưới.

Với đạo Cao Đài, Ban Cai quản Thánh thất là cơ quan giám sát và thực hành nghi thức theo quy định. Giới luật Cao Đài qui định, tín đồ phải làm hôn lễ (gọi là lễ hôn phối) trước bàn thờ tôn giáo tại Thánh thất hoặc tại Tòa thánh, phải có chức sắc thực hiện *Phép hôn phối* (bí pháp của đạo) và căn dặn những điều đạo đức cần giữ gìn trong cuộc sống vợ chồng sau này cho cô dâu và chú rể.

Như vậy, xét ở khía cạnh hôn lễ, tôn giáo bản địa có vai trò nhất định đối với cá nhân mỗi tín đồ. Dù ít, hay nhiều, dù chặt chẽ hay đơn giản, thì bản thân mỗi tín đồ phải tuân thủ theo các nguyên tắc do tôn giáo qui định. Điều này trở thành nếp văn hóa trong đời sống của tín đồ tôn giáo bản địa.

- **Tang lễ:** Mỗi tôn giáo đều có những qui định riêng cho việc thực hành nghi thức tang lễ.

² Trong Phật giáo Hòa Hảo, Đức Huỳnh Giáo chủ nhấn mạnh đến các yếu tố như: “*Bổn phận cha mẹ phải chọn lựa đôi bạn cho con một cách xứng đáng bằng sự quan sát tường tận về tánh đời trai gái. Không nên ép uổng con mình quá đáng vì như thế làm cho khổ khổ nó về sau, nhưng cũng không nên để chúng quá tự do mà sự thiếu kinh nghiệm làm cho đời chúng phải hư hỏng. Nên bỏ tục lệ thách giá đòi tiền và đòi lễ vật. Thông gia hai bên không nên làm khó cho nhau. Cũng chẳng nên bày ra tiệc lễ linh đình tốn kém nhiều tiền làm cho trở nên nghèo khổ*”. (Ban Trị sự Phật giáo Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, 2018, tr. 209). Đối với đạo Cao Đài, nguyên tắc trong hôn nhân – gia đình được qui định trong quyền Tân luật là: “*Việc hôn nhân là việc rất trọng đời người. Phải chọn hôn trong người đồng đạo; trừ ra khi nào người ngoài ưng thuận nhập môn thì mới được kết làm gia ngẫu (Điều thứ sáu trong Thế luật). Tám ngày trước lễ Sinh, chủ hôn trai phải dán bố cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bốn đạo hay, sau khi điều trắc trở (Điều thứ bảy). Làm lễ Sinh rồi hai đàn trai và gái phải đến Thánh Thất mà cầu lễ “Chứng Hôn” (Điều thứ tám). Cấm người trong Đạo, từ ngày ban hành Luật này về sau, không được cưới hầu thiếp. Rủi có chích lễ giữa đường thì được chấp nối; Thằng như phụ nữ kia không con nối hậu thì Thầy cũng rộng cho đặt phép cưới thiếp song chính mình chánh thê đứng cưới mới đặt (Điều thứ chín). Trừ ra có ngoại tình hay là thất hiếu với công cô, vợ chồng người đạo không được để bỏ nhau (Điều thứ mười)*”. (Tòa thánh Tây Ninh, 1972, tr. 15).

³ Ông Gánh là người thay mặt Đức Bổn sư Ngô Lợi chăm lo việc đạo của một nhóm tín đồ.

Tang lễ của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương chú trọng đến tục lệ cổ truyền, tổ chức cầu an cho người hấp hối; lập bàn thờ vong, cầu siêu cho người đã khuất; phát tang cho con cháu trong gia đình và tổ chức phúng viếng, chia buồn của các thành viên trong cộng đồng. Đặc biệt trong nghi thức khâm liệm, tín đồ luôn chú trọng và không được bỏ qua hình thức liệm Lòng phái theo người chết. Do bởi, Lòng phái là vật tùy thân, lúc sống cũng như lúc chết, cá nhân đó phải luôn mang bên mình. Khi liệm, Lòng phái được đặt trên ngực của người chết.

Với tang lễ của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nghi thức giống với Bửu Sơn Kỳ Hương; Trong đó, việc đặt Lòng phái được xem là nghi thức quan trọng nhất trong khâu khâm liệm. Nghi thức này cho ông Gánh và hai cư sĩ thực hiện. Lòng phái của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một bộ gồm nhiều tờ khác nhau, nên mỗi tờ được đặt ở một nơi nhất định trên cơ thể của người chết, như tờ Lòng phái được đặt trước ngực, tờ Thế độ đắp trên mặt, tờ Tiên sinh đắp trên ngực, tờ Thái kiệt đắp ở tim... Sau đó, xác chết được kẹp lại bằng 7 (dành cho nam) hoặc 9 thanh tre (dành cho nữ). Xác chết không được liệm vào quan tài, mà được quấn bằng một tấm vải lớn, gọi là *Khâm*, để khi nhập thổ, xác chết mau phân hủy, trở về với tự nhiên. Vì không đưa xác chết vào quan tài, nên tang lễ chỉ diễn ra trong 24 tiếng đồng hồ.

Tang lễ của tín đồ Phật giáo Hòa Hảo được thực hiện theo phong tục truyền thống của người Việt, nhưng có một số điều được giản tiện, như *không rước thầy cúng, không đốt giấy tiền vàng bạc...* (Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, 2018, tr. 207). Nghi thức trong tang lễ chỉ đặt bàn thờ vong giữa nhà để tín đồ cùng cầu nguyện; không trống, kèn, nhạc lễ... người thân không được khóc vì sợ làm trở ngại sự siêu thoát của anh linh người chết. Khi đến viếng, tín đồ chỉ niệm danh hiệu Phật Thích Ca và Phật A Di Đà...

Đối với Cao Đài, trước khi thực hiện các nghi thức liên quan đến tang lễ, cần thực hiện nghi thức cầu hồn cho người đã khuất. Nghi thức này diễn ra tại nơi ở của tín đồ nhằm xin Thượng đế ban ân điển cho linh hồn người chết được nhẹ nhàng siêu thoát. Sau đó các nghi thức khác của lễ tang được thực hiện. Đạo Cao Đài quy định, tùy theo phẩm vị và công đức tu hành tín đồ, sẽ tổ chức các nghi thức trong tang lễ khác nhau. Như, chức sắc phệ đời hành đạo và thuộc hàng Phật vị và Tiên vị,⁴ tang lễ được tổ chức tại Tòa thánh trung ương. Người chết được liệm ngồi theo lối *kiết già* trong Liên đài (hình trụ bát giác) và được di chuyển bằng xe Long Mã để đưa vào bửu tháp. Chức sắc hành đạo thuộc hàng Thánh vị,⁵ cần có chức sắc cấp cao hơn hành pháp *độ thặng* để giúp chơn

⁴ Chức sắc thuộc hàng Phật vị và Tiên vị gồm những người giữ các phẩm vị như *Giáo tông, Phật tử, Hộ pháp, Chưởng pháp, Thượng sanh, Thượng phẩm, Đầu sư, Tiên tử, Thập nhị Thời quân*.

⁵ Chức sắc thuộc hàng Thánh vị gồm những người giữ các phẩm vị như *Chánh phối sư, Phối sư, Tiếp Dẫn đạo nhơn, Chưởng ấn, Thánh nhơn, Hiền nhơn, Tiếp lễ nhạc quân, Thập nhị Bảo quân, Giáo sư, Cải trang, Giám đạo, Chơn nhơn, Đạo nhơn, Giáo hữu, Chí thiện, Thừa sử, Truyền trạng, Tổng giám*.

linh được siêu thoát. Thi hài được liệm trong quan tài, đưa đi bằng Thuyền Bát Nhã, và chôn dưới mộ. Tín đồ thuộc hành Thần vị⁶ trở xuống, khi chết cũng cần có chức sắc cấp cao hơn hành pháp độ thăng, nếu là tín đồ bình thường cần phải được hành pháp *cắt dây oan nghiệt* để chơn linh được nhẹ nhàng siêu thăng. Linh cứu của những người này cũng được di chuyển bằng Thuyền Bát Nhã và chôn dưới mộ.

Như vậy, tang lễ của tín đồ được tổ chức theo quy định trong từng tôn giáo nhằm hướng đến việc giúp chơn linh của người thết được siêu thoát. Các nghi thức được thực hiện là phương cách để đưa chơn linh của người chết đến bến bờ giải thoát, nên luôn được tín đồ xem trọng khi thực hiện.

3.2. Quan niệm và hành vi của tín đồ

- **Quan niệm của tín đồ:** Đối với tín đồ các tôn giáo bản địa, quan niệm sống của họ dựa trên quan điểm giáo lý mà họ tin theo để định hướng trong mọi hoạt động, từ đời sống tôn giáo đến đời sống thường ngày.

Giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương mang đậm dấu ấn *Tam giáo đồng nguyên* (là sự dung hòa của Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo); lấy thuyết *Mạt thế* (tận thế) làm trung tâm, lấy *thành tâm* làm gốc, *hướng thiện* làm mục đích, và lấy phương châm “*học Phật, tu Nhân*” làm pháp môn tu hành. Quan điểm của Bửu Sơn Kỳ Hương là con người đang bước vào thời kỳ *Hạ ngươn* (thời kỳ mạt vận), con người phải gắng sức tu hành, làm nhiều việc thiện, loại trừ cái xấu, cái ác... để bước vào *Hội Long Hoa* (Hội chỉ dành cho những người nhân đức; nhưng kẻ gian ác, mất nhân tính sẽ bị Trời, Phật trừng trị trong hội này). Để được vào Hội Long Hoa, con người phải Tu nhân, học Phật và đặc biệt là phải trả bốn đại ân gồm: Ân tổ tiên, Ân đất nước, Ân tam bảo và Ân đồng bào nhân loại.

Quan niệm này về sau được Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo kế thừa, phát triển. Trong đó, nhấn mạnh đến các yếu tố như tín đồ cần phải rèn tâm, sửa tánh, làm lành, tránh dữ, sống tốt với mọi người, có ích với đất nước, xem trọng Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), yêu quý đồng bào, nhân loại, kính Trời, thờ Phật, chuyên tâm phụng thờ tổ tiên, ông bà, hiếu thảo với cha mẹ, giữ gìn phép nước,... Đó chính là phương thức *Tu nhân*. Hàng ngày tín đồ phải niệm Phật, học những điều Phật dạy, cúng bái tại chùa, thờ ngôi Tam Bảo tại nhà... Đó là quan điểm học Phật.

Một quan điểm quan trọng trong hành vi tu học của ba tôn giáo này là không chú trọng hình thức xuất gia mà hướng tín đồ đến hành động “*cư sĩ tại gia*”, vừa lo đời vừa lo đạo; vừa kính Trời, thờ Phật, vừa báo hiếu cha mẹ, chăm lo tông đường, nuôi dưỡng vợ con... không chú trọng hình thức “*ly gia cắt ái*”, và luôn là một tín đồ tốt để làm tấm gương cho con cháu noi theo...

⁶ Chức sắc thuộc hàng Thần vị trở xuống gồm: *Lễ sanh, Giáo thiện, Hiền tài, Phó Tổng giám, Chánh Trị sự, Thông sự, Phó trị sự, đạo hữu.*

Quan điểm của đạo Cao Đài là hướng tín đồ đến việc “*sống trong đạo pháp*” và “*tốt đời, đẹp đạo*”. Trong đó, *đạo pháp* của Cao Đài là chú trọng đến việc thờ Trời, kính Phật, làm lành tránh dữ, tích đức hành thiện; *tốt đời* là tu thân, tề gia, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ... Đạo Cao Đài cũng đề ra học thuyết Hội Long Hoa giống với các tôn giáo bản địa khác để làm phương châm hành đạo cho tín đồ; cũng nhấn mạnh đến yếu tố giải thoát, sự đọa đày dành cho tín đồ, nhưng lại có quan niệm về tu hành khác với ba tôn giáo bản địa vừa nêu là xem trọng hình thức “xuất gia”, xem “ly gia cắt ái”, “trường trai, tuyệt dục” là phương thức tối ưu trong hành đạo, tu thân để tín đồ hướng đến việc giải thoát. Những người trường trai, tuyệt dục, ly gia cắt ái luôn được cộng đồng tôn giáo xem trọng. Các phẩm vị cao cấp trong tổ chức tôn giáo cũng chỉ giao cho những người giữ được những điều này. Trong nghi thức tang lễ, những người giữ được trường trai, tuyệt dục... khi mất luôn được thu hưởng những nghi thức đặc biệt từ tôn giáo.

Như vậy, giáo lý của tôn giáo bản địa chính là “học thuyết”, là phương hướng hình thành và chi phối quan điểm sống của tín đồ. Để cụ thể hơn, đạo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo còn đề ra những điều cấm, như đạo Cao Đài có *ngũ giới cấm* (5 điều cấm) và *tứ đại điều qui* (4 điều phải thực hiện); Phật giáo Hòa Hảo có *tam nghiệp* (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp) nên tránh và *thập ác* (sát sanh, đạo tặc, tà dâm, lường thiệt, ý ngôn, ác khẩu, vọng ngữ, tham lam, sân nộ, mê si) không được thực hiện. Chính những điều này đã tạo nên quan điểm sống của tín đồ và họ cố gắng thực hiện trong đời sống hàng ngày của mình.

- **Hành vi của tín đồ:** Từ quan điểm *học Phật, tu Nhân* và *xem trọng đạo pháp*... của tôn giáo đã chi phối đến hành vi của tín đồ. Điều này được thể hiện qua việc ăn chay, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo, tu hành theo pháp môn của tôn giáo. Đặc biệt, tín đồ luôn xem trọng việc làm lành, tránh dữ, sống hòa thuận, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Khi tham dự trong các đám tang của tín đồ tôn giáo bản địa, tôi luôn cảm nhận được điều này. Như đám tang của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa chỉ diễn ra trong 24 tiếng đồng hồ, nhưng đầm ấm tình yêu thương đồng đạo. Hầu hết tín đồ trong cộng đồng cùng đến chia buồn, cùng cầu nguyện cho người quá vãng được siêu thăng. Những người giữ phận sự trong việc hành lễ, khâm liệm, an táng... đều thực hiện với tâm tôn giáo, không màng lợi ích, không nhận thù lao. Đám tang của tín đồ Cao Đài, chức sắc và tín đồ đến hành lễ đều phải tự bỏ kinh cho cuộc hành trình của mình. Họ thức suốt đêm để cùng gia quyến cầu nguyện, hành lễ với Thượng đế nhằm mong muốn cho người quá vãng được siêu thăng. Những công sức, tiền của mà tín đồ và chức sắc bỏ ra trong đám tang của đồng đạo được xem như điều nên làm, vì đó là *công quả* mà bổn phận tín đồ phải thực hiện. Việc làm công quả của tín đồ còn thể hiện qua hình thức góp tiền từ thiện, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, xây cầu đắp đường... Việc xây cầu, đắp đường, mua xe cứu thương để giúp bệnh nhân nghèo... là những việc làm thường xuyên và phổ

biển của tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Hiện nay, trong cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo ở An Giang có gần 30 xe cứu thương, do tín đồ đóng góp để thuyền chuyển miễn phí bệnh nhân nghèo lên các bệnh viện lớn ở TP. Hồ Chí Minh chữa bệnh. Bên cạnh đó, công quả của tín đồ còn thể hiện qua việc đóng góp lương thực, thực phẩm và công sức cho các chùa, thánh thất trong tôn giáo của mình để thiết đãi cơm chay miễn phí cho khách thập phương đến chiêm bái. Ở hầu hết các ngôi chùa, ngôi thờ tự thuộc tôn giáo bản địa, khi khách thập phương đến chiêm bái đều được mời dùng bữa cơm chay miễn phí.

Trong cuộc sống thường nhật, tín đồ luôn cố gắng không giết hại sinh vật một cách vô cớ. Các loại côn trùng ít gây hại, họ đều cố gắng không giết. Đặc biệt, hầu hết tín đồ đều không uống các loại rượu có ngâm động vật.

Đối với ông bà, cha mẹ, tín đồ luôn thể hiện sự hiếu thảo của mình. Nếu cha mẹ còn sống, họ hết lòng phụng dưỡng, chăm sóc. Khi đã mất, việc thờ cúng được xem trọng. Hầu như trong tất cả gia đình tín đồ đều đặt bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ và bàn thờ cha mẹ. Trên bàn thờ luôn được thắp nhang và có vật phẩm như hoa, quả... dâng cúng hàng ngày. Nếu có khách đem quà đến tặng, gia chủ thường dâng quả đó lên bàn thờ gia tiên và thắp nhang trình báo về nguồn gốc của món quà. Việc làm này không ngoài mục đích tỏ lòng hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ; và cũng mang tính giáo dục sâu sắc cho con cháu trong gia đình và trong cộng đồng.

4. Vai trò của các tôn giáo bản địa trong đời sống văn hóa cộng đồng

4.1. Vai trò cứu thế

Khái niệm *cứu thế* (messianisme) của các tôn giáo bản địa ở Nam Bộ không chỉ mang tính giải thoát mà còn nói đến như một chỗ dựa tinh thần đối với người dân đang gặp khủng hoảng trong cuộc sống.

Các tôn giáo bản địa ra đời vào nửa cuối thế kỷ XIX (Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa) gắn liền với sự xuất hiện của một lãnh tụ nông dân có tinh thần giúp đỡ cộng đồng vượt qua sự khó khăn, nghèo đói, bệnh tật..., và vạch ra viễn cảnh tươi đẹp ở mai sau (Hội Long Hoa).

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời trong hoàn cảnh xã hội Nam Bộ rối ren, đói kém, dịch bệnh. Người sáng lập ra tôn giáo này, ông Đoàn Văn Huyền, tin rằng đây là điềm báo của thời kỳ *Hạ ngươn* kết thúc; mở ra một thời kỳ mới. Con người muốn vượt qua thời kỳ này phải loại trừ cái xấu, cái ác, thực hiện điều lành để bước vào “Hội Long Hoa”. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Đức Bổn sư Ngô Lợi sáng lập cũng lấy quan điểm về Hội Long Hoa làm nền tảng. Những người theo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng tin rằng, con người đang bước vào thời kỳ *Hạ ngươn*, nên thiên tai, dịch bệnh, mất mùa, đói kém, chiến tranh, chết chóc... diễn ra liên tục tận diệt cái ác, cái xấu. Khi kết thúc sự tận diệt, những người còn lại (là những hiền nhân) bước vào Hội Long Hoa và sống trong thời kỳ *Thượng ngươn* mới.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, đạo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo ra đời. Quan điểm của hai tôn giáo này cũng đề cập đến *thời kỳ mạt kiếp*, và mở ra *thời kỳ thượng nguyên thánh đức*. Hai tôn giáo này cho rằng, thế giới biến thiên tuần hoàn theo luật định qua ba giai đoạn: Thượng ngươn, Trung ngươn và Hạ ngươn. Nhân loại hiện đang sống ở giai đoạn cuối của thời Hạ ngươn, sắp chuyển sang thời Thượng ngươn mới. Con người muốn được sống an nhàn, hạnh phúc trong thời kỳ mới, phải tỉnh ngộ, tu hành để trở thành người hiền đức. Hội Long Hoa (Đức Di Lặc sẽ làm chủ Hội này) sẽ là dịp để sànlọc người hiền đức và kẻ ác gian.

Như vậy, các tôn giáo bản địa đều chú trọng đến quan điểm cứu thế nhằm đưa con người “vượt qua bể khổ” đến bờ giải thoát trong tương lai. Chính điều này đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho dân Nam Bộ cả trong quá khứ lẫn hiện tại.

4.2. Vai trò nhập thế trong cộng đồng

Vai trò này được thể hiện cụ thể như:

- **Khai hoang, lập làng:** Vào cuối thế kỷ XIX, mặc dù đã thiết lập được hệ thống chính trị cấp nhà nước, cư dân đã trở nên đông đúc, nhưng vùng đất Nam Bộ vẫn còn hoang vu nhiều nơi.

Trong tình hình đó, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời. Ông Đoàn Minh Huyền đã lệnh cho các đệ tử thân cận như Trần Văn Thành, Tăng Chủ, Bùi Văn Tây (còn gọi Đình Tây), Nguyễn Văn Xuyên (đạo Xuyên), Nguyễn Đa (Cử Đa), và các ông đạo như đạo Lập, đạo Sỹ, đạo Thắng, đạo Chợ, đạo Đọt,... dẫn tín đồ khai hoang, lập trại, tạo chốn nương thân ở vùng Thới Sơn, Láng Linh... Về sau, các khu vực này trở thành căn cứ địa chống thực dân Pháp của tín đồ tôn giáo này.

Khu vực vùng Thất sơn ở An Giang cũng in đậm dấu “khai sơn, phá thạch” của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Đặc biệt là khu vực núi Tượng, nằm trong cụm Thất sơn, đã được Đức Bốn sư Ngô Lợi hướng dẫn tín đồ đến khai phá. Tín đồ của tôn giáo này đã dựng nhà, lập miếu, tạo lập thôn ấp vào năm 1876. Chùa Phi Lai cũng được dựng ở đây vào năm 1877. Đến năm 1879, Đức Bốn sư tiếp tục cho xây dựng chùa Thanh Lương, cách chùa Phi Lai khoảng 2km để truyền đạo và hướng dẫn tín đồ khai hoang, lập làng. Từ đó, khu vực chân núi Tượng trở thành làng, gọi là làng An Định, với khoảng 150 nóc nhà, xung quanh đều có rẫy tươi tốt, trồng nhiều loại rau màu của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa (Đình Văn Hạnh, 1999, tr. 115).

Sau làng An Định, làng An Hòa nằm giữa chân núi Tượng và núi Dài cũng được Đức Bốn sư cho tín đồ khai phá lập nên vào năm 1882. Tại đây, ông cũng cho xây dựng chù Phổ Đà để tín đồ có nơi chiêm bái Tam Bảo. Sau đó, tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa tiếp tục khai khẩn, lập nên làng An Thành dọc theo chân núi Dài và dựng chùa Châu Linh ở khu vực này vào năm 1883. Đến năm 1887, Đức Bốn sư lại cùng với tín đồ lập nên làng An Lập cũng nằm ở khu vực núi Dài... Những ngôi làng này trở thành nơi an cư lạc nghiệp

của tín đồ của tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và hiện nay chúng thuộc địa phận của huyện Tri Tôn, An Giang.

Bên cạnh đó, đạo Cao Đài cũng là tôn giáo chú trọng đến hình thức khai hoang, lập ấp để phát triển tín đồ và xây dựng ngôi thờ tự. Năm 1927, chức sắc của Cao Đài đã mua một mảnh rừng khoảng 100ha ở tỉnh Tây Ninh để tín đồ Cao Đài khai phá, xây dựng thánh sở thờ tự. Hơn 20 năm sau, đến năm 1953, khu vực Tòa thánh Tây Ninh và các vùng lân cận được xây dựng hoàn thành, thu hút ngày một đông cư dân đến sinh sống. Chợ Long Hoa cũng được chức sắc Cao Đài cho xây dựng để làm nơi để tín đồ buôn bán, giao thương.

Không chỉ ở Tây Ninh, tín đồ Cao Đài thuộc các hội thánh khác như Minh Chơn Lý, Minh Chơn Đạo, Ban Chính Đạo, Tiên Thiên... cũng chú tâm đến việc khai khẩn đất hoang ở những vùng bưng biển mà người Pháp chưa quan tâm đến để lập làng, tạo nơi thờ tự; và cũng có một số nơi dùng để làm căn cứ cách mạng chống lại thực dân Pháp như tín đồ của Cao Đài Minh Chơn Đạo ở vùng Bạc Liêu và Cà Mau do ông các Cao Triều Phát và Trần Đạo Quang lãnh đạo.

Nhìn chung, việc khai hoang, lập ấp là vấn đề mà những người sáng lập nên các tôn giáo bản địa chú trọng. Họ không chỉ muốn tìm nơi để tín đồ an cư lạc nghiệp, có nơi thờ tự, chiếm bái các đấng thiêng liêng trong tôn giáo mà còn để tăng số lượng tín đồ trong đạo, và cũng là địa bàn để lập căn cứ địa chống thực dân Pháp vào nửa đầu thế kỷ XX.

- **Chống ngoại xâm:** Hòa cùng lịch sử của đất nước, Nam Bộ cũng là vùng đất chịu sự xâm lược của thế lực bên ngoài. Trong lịch sử, tín đồ các tôn giáo bản địa luôn thể hiện lòng yêu nước, chống ngoại xâm chống ngoại xâm của họ. Như, cuộc khởi nghĩa của Đức Cố Quân Trần Văn Thành ở khu vực Láng Linh, Bảy Thưa là một ví dụ.

Ông Trần Văn Thành còn được gọi là Trần Vạn Thành, sinh ra trong một gia đình trung nông ở ấp Bình Phú, làng Bình Thạnh Đông, tổng An Lương, huyện Đông Xuyên, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Năm 1840, ông gia nhập quân đội nhà Nguyễn. Nhờ có sức khỏe, giỏi võ, thông thạo chữ nghĩa, nên ông được cử làm suất đội (chỉ huy khoảng 50 lính). Năm 1845, ông được thăng làm Chánh quản cơ (chỉ huy 500 quân) và đóng quân ở Châu Đốc để trấn giữ vùng biên giới Tây Nam. Năm Đinh Mùi (1847), ông được triều đình cho giải ngũ và sau đó gia nhập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương vào năm 1949 (Nguyễn Văn Hầu, 1956, tr.19-20). Khi thực dân Pháp chiếm thành Vĩnh Long vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, ông đã cùng với ông Nguyễn Trung Trực tham gia khởi nghĩa (Sơn Nam, 1988, tr.67). Ông Nguyễn Trung Trực bị thực dân Pháp đánh thua, rút quân ra Hòn Chông (nay thuộc Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang), còn Trần Văn Thành dẫn lực lượng của mình vào vùng Láng Linh để luyện quân, rèn đức vũ khí, tiếp

tục đánh Pháp. Quân đội của ông được đặt tên là Binh Gia Nghi, với khoảng 1.200 nghĩa quân, phần đông là tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương (Phạm Văn Sơn, 1962, tr.21).

Cuối năm 1868, hầu hết các phong trào kháng Pháp tại Nam Kỳ bị tan rã, lực lượng Trần Văn Thành cũng lâm vào thế cô, và ông trở thành nhân vật bị Pháp truy nã. Quân Pháp đã nhiều lần đánh vào căn cứ của ông, nhưng đều thất bại. Tháng 3 năm 1873, quân Pháp mở đợt tấn công lớn vào khu vực Láng Linh. Quân của ông bị thất thủ. Ông tử trận vào ngày 19 tháng 3 năm 1873.

Ngoài cuộc khởi nghĩa này, cao đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương như Đình Tây, Cử Đa, Đạo Thắng... cũng lãnh đạo tín đồ chống quân Pháp ở khu vực An Giang, nhưng cũng đều thất bại sau đó.

Đức Bốn sư Ngô Lợi của Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng là nhân vật yêu nước được lịch sử dân tộc nhắc đến, và được nhân dân truyền khẩu. Ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp ở vùng Thuộc Nhiêu, Cây Lậy, Mỹ Tho năm 1878, nhưng thất bại, sau đó bị truy nã. Sau đó, ông tiếp tục lãnh đạo tín đồ tiến hành các cuộc khởi nghĩa Cây Mít (dọc kênh Vĩnh Tế), tại làng An Định vào năm 1885... gây được tiếng vang lớn, nhưng cuối cùng vẫn không thành công.

Bên cạnh đó, nhiều tín đồ của Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo cũng từng tham gia kháng chiến chống Pháp trong các phong trào khởi nghĩa của nông dân ở Nam Bộ. Một số Hội thánh Cao Đài như Minh Chơn Đạo, Ban Chính Đạo, Tiên Thiên... chức sắc và tín đồ rất tích cực tham gia các phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp. Tiêu biểu như ông Cao Triều Phát (chức sắc cao cấp của Hội thánh Cao Đài Minh Chơn Đạo) đã đứng ra kêu gọi tín đồ chống thực dân Pháp nhằm bảo vệ đạo, bảo vệ đồng bào (Nguyễn Thị Ngọc Dung, 2000, tr.58), nên nhiều lần bị đốt phá. Hoặc chức sắc của Cao Đài Tiên Thiên như Giáo tông Phan Văn Tông và tín đồ cũng hết lòng tham gia chống thực dân Pháp. Ông Phan Văn Tông sau đó bị bắt và bị đày ra Côn đảo, đến sau Cách mạng tháng tám (1945) mới được tự do.

Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, nhiều chức sắc, tín đồ của các tôn giáo bản địa tham gia kháng chiến, nhưng không đứng với danh nghĩa tôn giáo như trước mà dưới sự lãnh đạo của Đảng Công Sản Việt Nam. Tuy nhiên, dù đứng ở góc độ nào, tín đồ tôn giáo bản địa vẫn là bộ phận của dân tộc Việt Nam; do đó việc chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự do cho dân tộc cũng là trách nhiệm của họ. Đó cũng là vai trò nhập thế mà các tôn giáo này đã thể hiện.

- **Các hoạt động từ thiện:** Các hoạt động này có thể kể đến như chữa bệnh, phát thuốc miễn phí, cứu trợ, làm đường, làm cầu...

Chữa bệnh cho người nghèo là phương thức từ thiện phổ biến mà các tôn giáo bản địa luôn chú tâm thực hiện. Ngay từ đầu, những người sáng lập tôn giáo đã thực hiện phương thức này. Ông Đoàn Văn Huyền đã bỏ công sức, đi hết vùng này đến vùng

khác ở khu vực Tây Nam Bộ để chữa bệnh cho dân nghèo. Ông dùng nước lã cúng trên bàn thờ, giấy vàng mã, phù nhang bằng bùa phép để chữa các bệnh thời khí, dịch tả cho người dân (Phạm Thị Bích Hợp, 2007, tr.65). Đức Bốn sư Ngô Lợi cũng thực hiện phương thức chữa bệnh của mình giống như ông Đoàn Văn Huyền và rất nhiều bệnh nhân khỏi bệnh (Đình Văn Hạnh, 1999, tr. 60). Đức Huỳnh Giáo chủ cũng cứu nhân, độ thế bằng phương pháp chữa bệnh này. Các chức sắc của đạo Cao Đài khi đi truyền đạo cũng dùng phương này chữa bệnh. Các bệnh mà chức sắc Cao Đài chữa, không chỉ là các bệnh thời khí, ôn dịch mà chữa cả các bệnh liên quan đến tà ma, quỷ dữ ám hại.

Ngày nay, việc chữa bệnh như trên không còn, thay vào đó là chữa bằng thuốc Nam. Hầu hết các ngôi thờ tự của tôn giáo bản địa đều có phòng thuốc Nam và có lương y túc trực khám, chữa bệnh và phát thuốc miễn phí cho người nghèo. Tại phòng thuốc Nam luôn có sẵn các loại cây thuốc do tín đồ tự đi tìm về sơ chế. Họ xem đây là bổn phận, là công quả mà tín đồ phải thực hiện.

Ngoài ra, việc cứu trợ, làm đường, xây cầu cũng được tín đồ các tôn giáo này thực hiện. Ban Trị sự hoặc Ban Quản trị ở các cơ sở tôn giáo là đầu mối kêu gọi và nhận tài trợ từ tín đồ và cũng lãnh luôn trách nhiệm quản lý thực hiện công việc từ thiện này. Bên cạnh đó, tín đồ còn làm từ thiện theo hình thức cá nhân, như phát cơm chay miễn phí tại các bệnh viện; tổ chức quyên đồ cứu trợ lũ lụt, thiên tai...

Hiện nay, công tác từ thiện là việc làm phổ biến và hiệu quả của tín đồ các tôn giáo bản địa nhằm thể hiện vai trò nhập thế mà các tôn giáo này luôn chú trọng.

5. Kết luận

Nếu so với khu vực Đồng Bắc Bộ, thì Nam Bộ được xem là “vùng đất mới”, với nhiều thành phần tộc người rời bỏ quê hương đến khai khẩn và định cư tại đây. Họ là người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm... là những lưu dân “tứ chiếng” (khắp nơi), ít có quan hệ họ hàng với nhau, đến định cư xen kẽ nhau trong không gian mở, với sự tổ chức, quản lý xã hội thiếu chặt chẽ, rời rạc. Trong bối cảnh đó, người dân (nhất là người Việt) cần có những con người ưu tú trong nhóm để tập hợp, tạo nên sự dính kết dính cộng đồng. Đây phải là những người ưu tú, có khả năng khả năng thuyết giảng, tổ chức chiêu dân lập ấp, khai khẩn đất đai, có uy tín giải quyết những tranh chấp, bất hòa. Họ còn có những khả năng đặc biệt như trị bệnh cứu người bằng thuốc nam, nghi lễ và bùa chú, chăm sóc người dân cả về đời sống vật chất và tâm linh. Chính vì thế, khi các ông Đoàn Văn Huyền, Ngô Lợi, Huỳnh Phú Sổ, hoặc các chức sắc của đạo Cao Đài thể hiện khả năng “cứu thế” của mình đã thu hút được sự chú ý, tin tưởng của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ. Đó chính là cơ sở để các tôn giáo bản địa ra đời và phát triển.

Sự tồn tại của các tôn giáo bản địa này cho đến hiện nay đã và đang thể hiện đúng vai trò đóng góp tích cực cho đời sống của người dân ở vùng đất Nam Bộ này, như:

1. Góp phần vào cộng tác khai hoang, lập làng. Tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài đã bỏ nhiều công sức trong việc khai hoang ở khu vực Nam Bộ, từ An Giang đến Đồng Tháp Mười và khu vực Tây Ninh hiện nay.

2. Góp phần bảo vệ đất nước, chống giặc ngoại xâm. Rất nhiều chức sắc, tín đồ của các tôn giáo bản địa góp sức vào công cuộc chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc cho đất nước qua cả hai thời kỳ, chống Pháp và chống Mỹ.

3. Giữ gìn văn hóa truyền thống, xây dựng cộng đồng, giúp đỡ tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống. Những điều này là tôn chỉ, phương châm hành động của các tôn giáo bản địa và được tín đồ tôn trọng, thực hiện.

Ngoài ra, tôn giáo bản địa thể vai trò đặc biệt đối với đời sống văn hóa của cá nhân tín đồ như là chỗ tinh thần để họ vượt qua những khó khăn, khủng hoảng trong cuộc sống. Các qui định, giáo lý của tôn giáo bản địa cũng được xem là một chuẩn mực đạo đức trong đời sống của tín đồ.

6. Tài liệu tham khảo

Ban Tôn giáo tỉnh An Giang. (2020). *Báo cáo về tình hình hoạt động tôn giáo, công tác quản lý nhà nước đối với tín ngưỡng, tôn giáo* (ngày 6/3/2020).

Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo. (2004). *Sấm giảng giáo lý Phật giáo Phật giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh Giáo chủ*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.

Ban trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo. (2018). *Sấm giảng giáo lý Phật giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh giáo Chủ*. Hà Nội: NXB. Tôn giáo.

Chu Xuân Diên. (2005). *Cở sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

Coulet, G. (1929). *Cultes et religions de l'indochine Annamite*. Saigon: C. Ardin.

Đặng Nghiêm Vạn. (2005). *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

Đình Văn Hạnh. (1996). “Táng tục của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Vũng Tàu”. *Tạp chí Dân Tộc và Thời Đại*. Hội Dân Tộc Học Việt Nam. Số 11 và 12.

Đình Văn Hạnh. (1996). “Tứ Ân - Nguyên lý đặc trưng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Hòa Hảo”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ. Số chuyên đề, Quý II: tr. 145-152.

Đình Văn Hạnh. (1997). “Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với phong trào kháng chiến chống Pháp”. *Tạp chí Xưa & Nay*. Số 40B (6-1997), từ trang 14.

Đình Văn Hạnh. (1999). *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam Bộ (1867-1975)*. TP.HCM: NXB. Trẻ.

Đình Văn Hạnh. (1999). *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt Nam Bộ (1867-1975)*. TP.HCM: NXB. Trẻ.

Durkheim, E. (2006). “Định nghĩa hiện tượng tôn giáo về tôn giáo”. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. *Những vấn đề Nhân học tôn giáo*. Đà Nẵng: NXB. Đà Nẵng.

- Geertz, C. (1973). "Religion as a Cultural System". In Micheal Banton (ed.), *Anthropological Approaches to the Study of Religion*. ASA Monographs 3. London: Tavistock.
- Gobron, G. (1848). *Histoire du Caodaïsme – Bouddhisme Renové*. Paris: Dervy.
- Gobron, G. (1848). *Histoire et philosophie du Caodaïsme*. Paris: 20 rue de la trimolle
- Hà Tân Dân. (1971). *Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa*. Tủ sách Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Nguồn: <https://www.diendanpghh.com/a245/tu-an-hieu-nghia> (truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2023).
- Hoàng Văn Việt. (2006). *Thực trạng đời sống tôn giáo và xây dựng luận cứ khoa học cho chính sách tôn giáo đối với cộng đồng cư dân người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long*. TP.HCM: Đề tài Trọng điểm Đại học Quốc gia.
- Hoskins, J. (2010). "Sáng tạo cá nhân và thần lực của Phạm Công Tắc". Sách *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. TP.HCM: NXB Đại học Quốc gia TPHCM.
- Jammes, J. (2009). "Caodaism and its global networks: An Ethnological Analysis of a Vietnamese Religious Movement in Vietnam and abroad". *Moussons*. No. 13-14, p. 339-358. <https://doi.org/10.4000/moussons.1100>.
- Jammes, J. (2010). "Tiên tri và chính trị ở miền Nam Việt Nam: từ Tam Tông miếu đến đạo Cao Đài". Sách *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. TP.HCM: NXB Đại học Quốc gia TPHCM.
- Lê Thành Thảo. (1974). *Sinh hoạt Phật giáo Hòa Hảo trong cộng đồng quốc gia*. Viện Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Văn khoa.
- Marx, K., Engels, F. (1995). *C.Mác – Ph. Anghen toàn tập* (tập 20). Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Hữu Hiệp. (1974). *Tiền giảng Đức Phật Thầy Tây An*. Sài Gòn: NXB. Diễm Chi.
- Nguyễn Thị Ngọc Dung. (2000). *Tìm hiểu Hội Cao Đài cứu quốc (1947-1954)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. TP.HCM: Trường đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM.
- Nguyễn Trung Hậu. (1930). *Đại Đạo căn nguyên*. Tài liệu lưu giữ tại Toà Thánh Tây Ninh.
- Nguyễn Văn Hầu (1956). *Đức Cố Quản hay cuộc khởi nghĩa Bảy thưa*. Sài Gòn: NXB. Tân Sanh.
- Nguyễn Văn Hầu. (1956). *Đức Cố Quản hay cuộc khởi nghĩa Bảy thưa*. Sài Gòn: NXB: Tân Sanh.
- Nguyễn Văn Hầu. (2018). *Nhận thức Phật giáo Hòa Hảo*. Hà Nội: NXB. Tôn giáo.
- Nguyễn Văn Hồng. (2003a). *Bước đầu học đạo - dành cho tân tín đồ Cao-Đài*. Tòa thánh Tây Ninh. Nguồn: <http://www.personal.usyd.edu.au/~cdao/booksv> (truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2023).

- Nguyễn Văn Hồng. (2003b). *Cao đài từ điển (giáo lý - triết lý - danh nhân thành ngữ - điển tích)*. Tác giả giữ bản quyền: Nguồn: <http://www.caodaim.org/home.htm> (truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2023).
- Ninh, Thien-Huong. (2011). "God Needs a Passport: The Struggle of Vietnamese Caodaists in Cambodia for Religious and Ethnic Recognition across National Borders". *Encounters: An International Journal for the Study of Culture and Society*. N.4 (Fall): 133–160
- Phạm Bích Hợp. (1999). *Làng Hòa Hảo xưa và nay*. TP.HCM: NXB. TP. Hồ Chí Minh.
- Phạm Thị Bích Hợp. (2007). *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Hòa Hảo)*. Hà Nội: NXB. Tôn giáo.
- Phạm Văn Sơn. (1988). *Việt sử tân biên (Quyển 5, Tập Thượng)*. Sài Gòn: Tác giả tự xuất bản.
- Smith, R. B. (1970). *An Introduction to Caodaisme*. Vol. II. London: University of London.
- Sơn Nam. (1988). *Lịch sử An Giang*. An Giang: NXB. Tổng hợp An Giang.
- Sơn Nam. (1992). *Cá tính của miền Nam*. Thanh Hóa: NXB. Thanh Hóa.
- Tòa thánh Tây Ninh. (1972). *Tân luật*. Tòa thánh Tây Ninh giữ bản quyền và ấn hành.
- Tòa thánh Tây Ninh. (1973). *Thánh ngôn hiệp tuyển (quyển 1)*. Tòa thánh Tây Ninh giữ bản quyền và ấn hành.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Trần Quốc Vượng. (2005). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Trung Hưng Bửu Tòa. (1995). *Kinh Tận Độ*. Hà Nội: NXB. Tôn giáo.
- Tylor, E. B. (1958). *Religion in Primitive Culture*. New York: Harper & Row.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. (2013). *Địa chí An Giang*. An Giang.
- Vương Kim và Đào Hưng. (1954). *Đức Phật Thầy Tây An*. Sài Gòn: NXB. Long Hoa.
- Vương Kim. (1953). *Tân thế hội Long Hoa*. Sài Gòn: NXB. Long Hoa.
- Vương Kim. (1966). *Bửu Sơn Kỳ Hương*. Sài Gòn: NXB. Long Hoa.
- Vương Kim. (1975). *Huyền Đức Giáo chủ*. Sài Gòn: NXB. Long Hoa.
- Werner, S. J. (1974). *The Cao Đài: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religious Movement (Part 1)*. A Thesis Presented to the Faculty of the Graduate School of Cornell University for the Degree of Doctor of Philosophy.
- Werner, S. J. (1981). *Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and priest in the Cao Dai in Viet Nam*. Monograph Series No. 23 Yale University Southeast Asian Studies.